



Công Nghệ Quét Trôi Dẫn Từ Châu Âu

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA – Ý
Báo cáo tài chính
Quý II - Năm 2018

*Đ. O. L. I. E. * M. S. A.*

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA - Ý

Đường 11B KCN Thanh Vinh (Hòa Khánh), Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
Tel: 0236. 384 1000 - 384 1182 Email: dny@thepdana-y.com / Web: www.thepdana-y.com

Tháng 07 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU B01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		938,755,303,201	1,233,091,651,344
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	62,068,578,833	81,846,349,284
1. Tiền	111		10,668,578,833	5,956,349,284
2. Các khoản tương đương tiền	112		51,400,000,000	75,890,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	23,789,067,916	25,383,845,694
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23,789,067,916	25,383,845,694
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91,003,307,735	99,749,534,404
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		73,385,377,557	71,229,011,766
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14,732,293,106	24,457,611,206
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		2,885,637,072	4,062,911,432
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	755,549,329,013	1,013,428,585,041
1. Hàng tồn kho	141		755,549,329,013	1,013,428,585,041
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,345,019,704	12,683,336,921
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,840,009,395	4,016,514,472
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,114,838,503	6,125,635,940
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		390,171,806	2,541,186,509
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		968,418,813,172	972,407,592,453
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		666,504,033,756	741,099,861,284
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	598,507,040,342	673,097,116,870
- Nguyên giá	222		1,457,573,721,958	1,458,081,536,140
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(859,066,681,616)	(784,984,419,270)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	67,996,993,414	68,002,744,414
- Nguyên giá	228		68,094,439,059	68,094,439,059
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(97,445,645)	(91,694,645)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		294,690,252,788	221,720,851,917
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	294,690,252,788	221,720,851,917
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1,600,000,000	1,600,000,000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,600,000,000	1,600,000,000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,624,526,628	7,986,879,252
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5,624,526,628	7,986,879,252
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,907,174,116,373	2,205,499,243,797

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU B01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,530,549,672,782	1,816,044,644,610
I. Nợ ngắn hạn	310		906,904,147,215	1,194,389,119,043
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		365,706,144,806	643,378,838,598
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,483,434,074	20,158,057,745
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	65,329,624	17,654,414,573
4. Phải trả người lao động	314		4,823,695,228	13,792,200,010
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		495,617,309	505,537,108
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	20,679,547,138	6,655,255,914
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	504,994,568,134	491,614,291,236
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		655,810,902	630,523,859
II. Nợ dài hạn	330		623,645,525,567	621,655,525,567
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		70,000,000,000	70,000,000,000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	553,645,525,567	551,655,525,567
4. Dự phòng phải trả dài hạn (*)	342		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	15	376,624,443,591	389,454,599,187
I. Vốn chủ sở hữu	410		376,624,443,591	389,454,599,187
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		269,995,170,000	269,995,170,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		269,995,170,000	269,995,170,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
- Vốn đầu tư chủ sở hữu khác	411c		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20,600	20,600
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		21,219,777,824	21,219,777,824
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		512,773,974	512,773,974
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84,896,701,193	97,726,856,789
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		96,318,794,352	27,323,734,934
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(11,422,093,159)	70,403,121,855
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,907,174,116,373	2,205,499,243,797



Huyền Văn Tân
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2018

Trần Mai Thị Bé Liệu
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2018

MẪU B02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	447,384,468,796	579,376,413,510	889,166,778,451	1,035,311,405,177
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16	2,124,737,490	132,112,500	2,832,282,050	175,851,909
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	16	445,259,731,306	579,244,301,010	886,334,496,401	1,035,135,553,268
4. Giá vốn hàng bán	11	17	408,336,067,401	540,559,790,547	844,012,312,890	961,086,762,996
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		36,923,663,905	38,684,510,463	42,322,183,511	74,048,790,272
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	2,266,716,590	2,096,484,292	3,992,353,497	3,799,370,883
7. Chi phí tài chính	22	19	20,433,310,579	16,617,342,502	38,202,085,744	32,926,669,154
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17,249,002,642	13,798,675,817	31,997,556,864	28,384,988,371
8. Chi phí bán hàng	25		6,995,242,848	4,483,513,292	9,514,517,666	8,135,654,807
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,607,951,032	4,986,689,071	10,015,861,909	10,369,562,851
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)-(25+26))	30		6,153,876,036	14,693,449,890	(11,417,928,311)	26,416,274,343
11. Thu nhập khác	31	20	-	28,164,287	45,454,545	540,217,334
12. Chi phí khác	32	21	-	101,789,163	2,649,494	392,507,941
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	(73,624,876)	42,805,051	147,709,393
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=40+30)	50		6,153,876,036	14,619,825,014	(11,375,123,260)	26,563,983,736
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	46,969,899	3,047,285,108	46,969,899	5,355,296,852
16. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6,106,906,137	11,572,539,906	(11,422,093,159)	21,208,686,884
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	226	429	(423)	786



Huỳnh Văn Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 07 năm 2018


Trần Mai Thị Bé Liệu
Kê toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2018

MẪU B03-DN

Đơn vị tính: VND

Lũy kê từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kê từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(11,375,123,260)	26,563,983,736
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	74,635,397,528	78,739,282,490
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	04	(2,369,531,655)	2,260,647,535
Chi phí lãi vay	05	0	(1,065,658,914)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	92,888,299,477	134,883,243,218
(Tăng) các khoản phải thu	09	8,746,226,669	39,161,211,506
(Tăng) hàng tồn kho	10	257,879,256,028	42,445,981,654
Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(282,791,952,145)	30,217,399,771
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	8,700,669,841	(2,297,124,972)
Tiền lãi vay đã trả	14	(31,501,939,555)	(28,603,361,311)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17,654,414,571)	(4,698,838,637)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	0	(266,250,976)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	36,266,145,744	210,842,260,253
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(73,008,970,871)	(93,382,937,756)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	863,636,364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	(22,774,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,594,777,778	15,563,000,000
5. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	1,885,485,255
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(71,414,193,093)	(97,844,816,137)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	887,172,873,875	970,017,838,598
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(871,802,596,977)	(1,121,271,649,266)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	15,370,276,898	(151,253,810,668)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(19,777,770,451)	(38,256,366,552)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	81,846,349,284	48,876,625,310
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái			-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	62,068,578,833	10,620,258,758



Huỳnh Văn Tân
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 07 năm 2018

Trần Mai Thị Bé Liễu
 Kế toán trưởng

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001911 ngày 27 tháng 02 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với ngày giao dịch đầu tiên là ngày 11 tháng 5 năm 2010 và mã chứng khoán là DNY.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Khu công nghiệp Thanh Vinh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/03/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400605391.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất sắt, thép, gang; sản xuất các loại thép xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; bán buôn sắt thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân đầu vào đầu: bán buôn vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; gia công cơ khí.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đây là báo cáo tài chính quý I được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được xử lý theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam. Tỷ giá giao dịch thực tế trong các giao dịch là giá mua hoặc bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc năm tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua và không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; đồng thời xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi doanh nghiệp xác định được một phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo, doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; đồng thời xác định được chi phí phát sinh hoặc hoàn thành cho giao dịch. Trường hợp hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÀU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm thép, các sản phẩm khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	53,168,353	108,673,075
Tiền gửi ngân hàng	10,615,410,480	5,847,676,209
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	51,400,000,000	75,890,000,000
	<u>62,068,578,833</u>	<u>81,846,349,284</u>

6. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	53,168,353	108,673,075
Tiền gửi ngân hàng	10,615,410,480	5,847,676,209
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	51,400,000,000	75,890,000,000
	<u>62,068,578,833</u>	<u>81,846,349,284</u>

7. Hàng tồn kho

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Hàng mua đang đi đường	-	13,543,233,361
Nguyên liệu, vật liệu	530,430,797,763	670,737,490,577
Công cụ, dụng cụ	22,679,984,895	26,197,064,982
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,652,731,202	-
Thành phẩm	199,785,815,153	302,950,796,121
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
	<u>755,549,329,013</u>	<u>1,013,428,585,041</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>755,549,329,013</u>	<u>1,013,428,585,041</u>

Toàn bộ thành phẩm luyện, thành phẩm cán và nguyên liệu tại ngày 30/06/2018 được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	266,513,463,135	1,092,306,536,648	93,326,170,555	5,935,365,802	1,458,081,536,140
Mua sắm mới	-	-	39,570,000	-	39,570,000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(547,384,182)	-	(547,384,182)
Tại ngày 30/06/2018	<u>266,513,463,135</u>	<u>1,092,306,536,648</u>	<u>92,818,356,373</u>	<u>5,935,365,802</u>	<u>1,457,573,721,958</u>
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	74,853,915,717	633,989,757,484	71,948,764,077	4,191,981,992	784,984,419,270
Trích khấu hao	6,842,154,423	61,298,849,224	6,212,493,429	276,149,452	74,629,646,528
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(547,384,182)	-	(547,384,182)
Tại ngày 30/06/2018	<u>81,696,070,140</u>	<u>695,288,606,708</u>	<u>77,613,873,324</u>	<u>4,468,131,444</u>	<u>859,066,681,616</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	191,659,547,418	458,316,779,164	21,377,406,478	1,743,383,810	673,097,116,870
Tại ngày 30/06/2018	<u>184,817,392,995</u>	<u>397,017,929,940</u>	<u>15,204,483,049</u>	<u>1,467,234,358</u>	<u>598,507,040,342</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	67,966,074,059	128,365,000	68,094,439,059
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	<u>67,966,074,059</u>	<u>128,365,000</u>	<u>68,094,439,059</u>
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	-	91,694,645	91,694,645
Trích trong kỳ	-	5,751,000	5,751,000
Giảm khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	<u>-</u>	<u>97,445,645</u>	<u>97,445,645</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	<u>67,966,074,059</u>	<u>36,670,355</u>	<u>68,002,744,414</u>
Tại ngày 30/06/2018	<u>67,966,074,059</u>	<u>30,919,355</u>	<u>67,996,993,414</u>

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Nâng cấp dây chuyền Luyện - cán thép 2	228,758,199,110	215,124,055,446
Đầu tư Lò luyện trung tần 12T	44,932,579,503	4,383,266,850
Đầu tư Lò luyện trung tần 30T	20,029,002,686	1,735,919,403
Cải tạo dây chuyền Cán 1	915,057,853	422,196,582
Xây dựng cơ bản khác	55,413,636	55,413,636
	<u>294,690,252,788</u>	<u>221,720,851,917</u>

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Thuế GTGT phải nộp	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46,969,901	17,654,414,573
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	18,359,723	-
	<u>65,329,624</u>	<u>17,654,414,573</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay vốn lưu động của bà Phan Thị Thảo Sương	8,310,665,997	-
Vay vốn lưu động của ông Huỳnh Văn Tân	7,383,102,748	-
Vay vốn ngắn hạn của Công ty CP đầu tư Thành Lợi	2,883,759,759	2,609,967,362
Công đoàn Công ty CP thép DANA-Ý	401,556,477	1,061,556,477
Phải trả, phải nộp khác	1,700,462,157	2,983,732,075
	<u>20,679,547,138</u>	<u>6,655,255,914</u>

13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Đà Nẵng	195,283,678,147	107,889,067,443
- VND	142,544,578,147	12,981,812,763
- USD	52,739,100,000	94,907,254,680
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	271,655,961,767	177,303,044,279
- VND	271,655,961,767	177,303,044,279
- USD	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đà Nẵng	19,472,784,354	53,850,384,827
- VND	19,472,784,354	53,850,384,827
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Trung Việt	2,480,000,000	75,385,774,288
- VND	2,480,000,000	806,225,153
- USD	-	74,579,549,135
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Bắc Đà Nẵng	9,272,143,885	49,866,020,417
- VND	9,272,143,885	12,980,782,608
- USD	-	36,885,237,809
	<u>498,164,568,153</u>	<u>464,294,291,254</u>

Các khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam –chi nhánh thành phố Đà Nẵng: là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 2000LAV201703275 ngày 15/12/2017 và số dư chuyển tiếp của hợp đồng tín dụng số 2000LAV2016/HĐTĐ/AGB-DNY. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 400 tỷ VND. Lãi suất được thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ, mức lãi suất cụ thể cho từng thời điểm nhận nợ được ghi cụ thể trên Giấy nhận nợ kèm theo hợp đồng tín dụng. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất sắt thép và một số phương tiện vận tải. Số dư của khoản vay tại thời điểm 30/06/2018 là 142,544,578,147 VND và 2,295,000 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân: là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/2323042HĐTĐ ngày 24/05/2017 và các văn bản sửa đổi bổ sung liên quan. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 450 tỷ đồng (hạn mức có thể chuyển đổi sang ngoại tệ theo tỷ giá tương ứng). Thời hạn rút vốn của Hợp đồng là từ ngày ký đến hết ngày 31 tháng 5 năm 2018. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng 400 tỷ VND số dư hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 001/2012/HĐ ngày 14 tháng 5 năm 2012 và các văn bản sửa đổi bổ sung liên quan; Tài sản là nhà xưởng, máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01/2012/HĐ ngày 29/9/2012; Hợp đồng thế chấp số 02/2012/HĐ ngày 12/10/2012; Hợp đồng thế chấp số 01/2013/HĐ ngày 14/12/2013 và các văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp liên quan. Số dư của khoản vay tại thời điểm 30/06/2018 là 271,655,961,767 VND.

Các khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Đà Nẵng: là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 170717-2352864-01-SME ngày 23/07/2017 với hạn mức vay 80 tỷ đồng. Lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là 100 tỷ VND số dư hàng tồn kho. Số dư của khoản vay tại thời điểm 30/06/2018 là 19,472,784,354 VND.

Các khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Trung Việt: là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 0237/2017/HĐTĐHM-OCB ngày 25/05/2017 với hạn mức vay 180 tỷ đồng và số dư chuyển tiếp của hợp đồng tín dụng số 0191/2016/HĐTĐHM-OCB ngày 27/05/2016. Lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng BĐS là các lô C1, C2, C3, C4, C5, C6, C7, A1, A2, A7, A17, A18 của DANA-Y và nhà đất tại tổ 56, P. Hòa Khánh Bắc của ông Huỳnh Văn Tân; 12.853.000 cổ phiếu DNY (trong đó: 1.700.000 cổ phiếu DNY của bà Phan Thị Thảo Sương, 300.000 cổ phiếu DNY của ông Huỳnh Văn Tân và 10.853.000 cổ phiếu của Công ty cổ phần đầu tư Thành Lợi). Số dư của khoản vay tại thời điểm 30/06/2018 là 2,480,000,000 VND.

Các khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đà Nẵng: là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 300113850/2017-HĐCVHM/NHCT488-THEPDANA-Y ngày 24/05/2017 với hạn mức vay 50 tỷ đồng. Lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là QSDĐ và tài sản gắn liền với đất tại Lô B15, B16, B17, B18; một số máy móc thiết bị. Số dư của khoản vay tại thời điểm 30/06/2018 là 9,272,143,885 VND.

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2018 <u>VND</u>	01/01/2018 <u>VND</u>
Vay dài hạn	560,475,525,548	578,975,525,549
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	85,825,149,414	85,825,149,414
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Đà Nẵng	20,509,028,828	47,829,028,829
VND	20,509,028,828	47,829,028,829
Ông Huỳnh Văn Tân - Chủ tịch HĐQT	220,467,826,400	191,580,326,400
Bà Phan Thị Thảo Sương - Thành viên HĐQT, Phó TC	233,673,520,906	253,741,020,906
Ông Hồ Nghĩa Tín - Thành viên HĐQT, TGĐ	-	-
Ông Phan Xuân Thiện - Thành viên HĐQT	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	6,829,999,981	27,319,999,982
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6,829,999,981	27,319,999,982
	<u>553,645,525,567</u>	<u>551,655,525,567</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA-YĐường số 11, Khu công nghiệp Thanh Vinh,
quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

(i) Vay Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi - cổ đông sáng lập của Công ty. Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền vay ngắn hạn tại cùng thời điểm của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng. Lãi vay được trả vào ngày cuối cùng của tháng tính theo dư nợ thực tế đến ngày trả nợ. Tất cả các khoản vay không có tài sản đảm bảo. Ngày 30/06/2017, Công ty cổ phần đầu tư Thành Lợi đồng ý gia hạn thời hạn bắt đầu trả nợ gốc hết năm 2018.

(ii) Vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD_DNY ngày 12/09/2013 nhằm cơ cấu lại nợ từ nguồn vốn ngắn hạn sang dài hạn để phục vụ mở rộng dự án dây chuyền luyện cán thép công suất 200.000 tấn/năm với hạn mức vay là 155 tỷ đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 72 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất tại thời điểm nhận nợ là 12%/năm và được điều chỉnh theo quy định hiện hành về lãi suất cho vay của Agribank Việt Nam và Giám đốc Agribank Chi nhánh Đà Nẵng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay: nhà xưởng, máy móc thiết bị của Nhà máy luyện thép công suất 250.000 tấn/năm.

(iii) Khoản vay dài hạn từ các thành viên HĐQT gồm: ông Huỳnh Văn Tân, bà Phan Thị Thảo Sương, ông Hồ Nghĩa Tín và ông Phan Xuân Thiện nhằm huy động vốn bổ sung cho dự án đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 71/2011/BB-HĐQT ngày 10 tháng 8 năm 2011; Biên bản số 98/2012/BB-HĐQT ngày 02 tháng 02 năm 2012; Biên bản số 80/2012/BB-HĐQT ngày 10 tháng 4 năm 2012; Biên bản số 100/2012/BB-HĐQT ngày 15 tháng 8 năm 2012; Biên bản số 05/2013/BB-HĐQT ngày 11 tháng 3 năm 2013; Biên bản làm việc ngày 01/07/2014 và 31/12/2014. Ngày 10/02/2014, Hội đồng quản trị thống nhất cho vay bổ sung 50 tỷ đồng để bổ sung nguồn vốn đầu tư Dây chuyền cán thép 3. Hội đồng quản trị cũng thống nhất gia hạn thời hạn không tính lãi đối với số dư nợ vay đến hết 31/12/2017. Lãi vay được tính từ ngày 01/01/2018, lãi suất cho vay bằng lãi suất cho vay ngắn hạn tại cùng thời điểm của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – chi nhánh Đà Nẵng. Ngày 30/06/2016, các thành viên trong Hội đồng quản trị cho Công ty vay vốn đã thống nhất ký phụ lục hợp đồng tín dụng gia hạn thời gian trả nợ đối với toàn bộ số dư tiền vay bắt đầu từ tháng 01 năm 2019. Công ty có thể luân chuyển trả nợ cho khoản vay này khi có nguồn thu và vay lại khi có nhu cầu để giảm bớt áp lực lãi vay.

15. Vốn chủ sở hữu

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

a. Chi tiết về vốn góp như sau:

	Theo Giấy đăng ký kinh doanh		Số vốn tại 30/06/2018		Số vốn tại 01/01/2018	
	VND	%	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	108,539,990,000	40.2	108,539,990,000	40.2	108,539,990,000	40.2
Hồ Nghĩa Tín	3,239,990,000	1.2	3,239,990,000	1.2	3,239,990,000	1.2
Các cổ đông khác, trong đó:	158,215,190,000	58.6	158,215,190,000	58.6	158,215,190,000	58.6
<i>Huỳnh Văn Tân</i>	-	-	<i>13,499,990,000</i>	<i>5.0</i>	<i>13,499,990,000</i>	<i>5.0</i>
<i>Phan Thị Thảo Sương</i>	-	-	<i>43,334,990,000</i>	<i>16.1</i>	<i>43,334,990,000</i>	<i>16.1</i>
<i>Phan Xuân Thiện</i>	-	-	<i>161,990,000</i>	<i>0.06</i>	<i>161,990,000</i>	<i>0.1</i>
<i>Các cổ đông khác</i>	-	-	<i>101,218,220,000</i>	<i>37.5</i>	<i>101,218,220,000</i>	<i>37.5</i>
	269,995,170,000	100.0	269,995,170,000	100.0	269,995,170,000	100.0

b. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc nguồn vốn CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	269,995,170,000	21,219,777,824	512,773,974	20,600	97,726,856,789	389,454,599,187
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thù lao của Hội đồng qu	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập quỹ đã trích	-	-	-	-	-	-
Chi quỹ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức, cổ phiếu th	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2018	269,995,170,000	21,219,777,824	512,773,974	20,600	97,726,856,789	389,454,599,187
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	(12,830,155,596)	(12,830,155,596)
Góp vốn	-	-	-	-	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(11,422,093,159)	(11,422,093,159)
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	(1,408,062,437)	(1,408,062,437)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thường an toàn trích vào chi phí	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát,	-	-	-	-	-	-
Chi quỹ	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập quỹ đã trích	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức, cổ phiếu th	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	269,995,170,000	21,219,777,824	512,773,974	20,600	84,896,701,193	376,624,443,591

16. Doanh thu

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Tổng doanh thu	447,384,468,796	579,376,413,510
+ Doanh thu bán hàng	447,297,285,776	579,376,413,510
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	87,183,020	-
+ Doanh thu khác	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	2,124,737,490	132,112,500
+ Hàng bán bị trả lại	-	132,112,500
+ Chiết khấu thương mại	2,124,737,490	-
Doanh thu thuần	445,259,731,306	579,244,301,010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn hàng bán	408,336,067,401	540,559,790,547
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
	<u>408,336,067,401</u>	<u>540,559,790,547</u>

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	582,099,116	661,191,564
Lãi tỷ giá đã thực hiện	1,110,193,797	-
Lãi tỷ giá cuối kỳ	-	486,207,887
Lãi khoản ứng trước tiền hàng	574,423,677	949,084,841
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	<u>2,266,716,590</u>	<u>2,096,484,292</u>

19. Chi phí tài chính

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí lãi vay	17,249,002,642	13,798,675,817
Lỗ tỷ giá	1,794,113,063	2,284,696,643
Lãi phải trả cho khoản thu ứng trước tiền hàng của khách	1,390,194,874	533,970,042
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	-
	<u>20,433,310,579</u>	<u>16,617,342,502</u>

20. Thu nhập khác

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Thu tiền thưởng giải phóng hàng nhanh	-	-
Thu tiền được phạt vi phạm hợp đồng	-	28,164,287
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-
Thu nhập khác	-	-
	<u>-</u>	<u>28,164,287</u>

21. Chi phí khác

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi tiền thưởng giải phóng hàng nhanh	-	-
Phạt do vi phạm hợp đồng	-	-
Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-
Phạt vi phạm hành chính	-	-
Chi phí khác	-	101,789,163
	<u>-</u>	<u>101,789,163</u>

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN:

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,153,876,036	14,619,825,014
Trừ: các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ	234,849,494	156,944,627
Chuyển lỗ kỳ trước sang	(17,258,999,296)	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(10,870,273,766)	14,776,769,641
Thu nhập từ hoạt động chính được ưu đãi	-	-
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	-	-
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	46,969,899	2,955,353,928
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*)	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN do tăng Thuế TNDN của năm trước nhưng hạch toán nhầm của năm nay	-	(91,931,179)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	46,969,899	3,047,285,108

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6,106,906,137	11,572,539,906
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26,999,517	26,999,517
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	226	429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

24. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư
Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty CP Kết cấu thép BMF	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Quảng cáo Sáng tạo Việt	Chung Công ty đầu tư
Ông Huỳnh Văn Tân	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Thảo Sương	Thành viên HĐQT
Ông Hồ Nghĩa Tín	Thành viên HĐQT
Ông Phan Xuân Thiện	Thành viên HĐQT

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

	<u>Từ 01/04/2018</u> <u>đến 30/06/2018</u> <u>VND</u>	<u>Từ 01/04/2017</u> <u>đến 30/06/2017</u> <u>VND</u>
Mua hàng hóa		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	46,829,974,963	6,433,860,769
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	9,144,542,834	4,940,100,881
Công ty Cổ phần Vận tải Đà Nẵng (PST)	1,858,390,236	3,928,502,160
Bán hàng hóa		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	504,699,910	60,412,519,420
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	-	14,595,570
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	303,270,000	303,270,000

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA-Ý
Đường số 11, Khu công nghiệp Thanh Vinh,
quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

c. Số dư với các bên có liên quan

	30/06/2018 <u>VND</u>	30/06/2017 <u>VND</u>
Phải thu tiền bán hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	12,525,258,159	13,412,519,420
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	-	21,913,140,857
Ứng trước cho nhà cung cấp		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	-	48,510,520,864
Phải trả tiền mua hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	37,094,750,715	-
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	2,289,417,333	5,166,604,619
Công ty Cổ phần Vận tải Đà Nẵng (PST)	874,043,620	2,324,268,848
Vay dài hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	85,825,149,414	85,825,149,414
Ông Huỳnh Văn Tân - Chủ tịch HĐQT	220,467,826,400	184,233,326,400
Bà Phan Thị Thảo Sương - Thành viên HĐQT	233,673,520,906	239,096,020,906
Ông Hồ Nghĩa Tín - Thành viên HĐQT, TGD	-	-
Ông Phan Xuân Thiện - Thành viên HĐQT	-	-
Phải trả phải nộp khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	2,883,759,759	1,117,258,966
Ông Huỳnh Văn Tân - Chủ tịch HĐQT	7,383,102,748	-
Bà Phan Thị Thảo Sương - Thành viên HĐQT	8,310,665,997	-

25. Số liệu so sánh

Số liệu của bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.



Huỳnh Văn Tân

Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2018

Trần Mai Thị Bé Liệu

Kế toán trưởng